

THÔNG BÁO
Tuyển sinh Đại học hệ chính quy năm 2023

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh thông báo về việc tuyển sinh Đại học hệ chính quy năm 2023 theo các phương thức: Tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển thẳng; xét tuyển bằng học bạ Trung học phổ thông (THPT); xét điểm thi THPT 2023 và theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh như sau

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh của tất cả các trường Trung học phổ thông (THPT) trên cả nước.

1. Tuyển thẳng học sinh tốt nghiệp THPT năm 2023

Diện Xét tuyển	Nội dung xét	Tiêu chuẩn	Chỉ tiêu
1	Tuyển thẳng thí sinh đạt giải quốc gia.	Học sinh giỏi (Toán; Lý; Hóa; Văn; Anh; Sinh; Tin) hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật.	Giải 1, 2, 3 Theo quy chế

2. Ưu tiên xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT năm 2023

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Điểm trung bình học bạ (ĐTBHB) 5 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn), mỗi môn từ 5,0 trở lên.

Diện Xét tuyển	Nội dung xét	Tiêu chuẩn	Chỉ tiêu
1	Ưu tiên xét tuyển học sinh có giải 1, 2, 3 cấp tỉnh; giải khuyến khích HSG cấp quốc gia hoặc giải 4 cuộc thi KHKT cấp quốc gia.	Học sinh giỏi (Toán; Lý; Hóa; Văn; Anh; Sinh; Tin) hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật; giải khuyến khích học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc thí sinh đạt giải 4 cuộc thi KHKT cấp quốc gia.	Giải 1, 2, 3 cấp tỉnh, giải khuyến khích, giải tư KHKT quốc gia. 5-10%
2	Ưu tiên xét tuyển Học sinh giỏi trường Chuyên, Tốp 200.	Học sinh giỏi trường chuyên, trường tốp 200.	Có ít nhất từ 3 học kỳ là học sinh giỏi. 10-20%
3	Điểm SAT quốc tế.	Điểm SAT quốc tế.	Điểm SAT $\geq$ 800. 1-2%
4	Ưu tiên xét tuyển học sinh do Ban giám hiệu trường liên kết giới thiệu.	Chỉ tiêu phân bổ theo từng trường - có thông báo, hướng dẫn riêng.	Ban giám hiệu trường liên kết chọn. 5-10%

3. Xét tuyển bằng học bạ THPT học sinh tốt nghiệp năm 2023

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Điểm trung bình học bạ (ĐTBHB) 5 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn), mỗi môn từ 5,0 trở lên.

Xét tuyển dựa vào tổng điểm học bạ 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12) của 3 môn theo tổ hợp. Điểm xét tuyển (ĐXT) riêng theo 3 nhóm: Trường THPT chuyên; Trường THPT top 200; Trường THPT còn lại. ĐXT là tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên (không nhân hệ số). Xét tuyển từ cao đến thấp.

$$\text{ĐXT}_1 = \sum \text{ĐTBHB 5 học kỳ của 3 môn} + \text{Điểm ưu tiên.}$$

Ví dụ: Cách tính điểm ĐTBHB môn Toán với ĐTB từng học kỳ môn toán như sau

HK1 lớp 10	HK2 lớp 10	HK1 lớp 11	HK2 lớp 11	HK1 lớp 12	ĐTBHB 5 học kỳ (Trung bình cộng)
7,0	5,0	8,0	7,0	9,0	7,20

Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm tiếng Anh: môn tiếng Anh nhân hệ số 2; ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất: môn Vẽ nhân hệ số 2 (đối với tổ hợp dùng 2 môn Vẽ, chi tiết môn Vẽ nhân 2 được in đậm trong phụ lục 1 đính kèm). Điểm ưu tiên không nhân hệ số.

$$\text{ĐXT}_2 = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm học bạ tiếng Anh hoặc Điểm Vẽ} \times 2) \times \frac{3}{4} + \text{Điểm ưu tiên.}$$

Ví dụ: Một học sinh Trường THPT bất kỳ có điểm môn Toán (môn 1) của 5 học kỳ là 7,0; môn Văn (môn 2): 6,0; môn: Tiếng Anh hoặc Năng khiếu (Vẽ) là: 8,0 thì cách tính như sau:

ĐTBHB 5 học kỳ (Môn 1)	ĐTBHB 5 học kỳ (Môn 2)	Điểm môn tiếng Anh hoặc Năng khiếu	Điểm xét tuyển
(1)	(2)	(3)	$\{(1) + (2) + (3) \times 2\} \times \frac{3}{4}$
7,0	6,0	8,0	21,75

- Nhà trường tổ chức thi riêng các môn năng khiếu, thí sinh đăng ký dự thi (Vẽ Trang trí Màu nước, Vẽ Đầu tượng) tại <http://xettuyen.hcmute.edu.vn/#/home>. Thí sinh có thể chọn thi cả 2 môn. Hạn cuối nhận hồ sơ trực tuyến và phí dự thi 300.000đ/môn: 23/5/2023. Thí sinh xem phòng thi, số báo danh và in thẻ dự thi từ ngày 27/5/2023 trên website: <http://xettuyen.hcmute.edu.vn/#/home>. Thời gian thi vào ngày 03-04/6/2023. Điểm thi môn năng khiếu sẽ được tự động cập nhật trên hệ thống khi có kết quả.

- Công nhận điểm thi môn Năng khiếu (thi năm 2023) của các trường: ĐH Kiến trúc TP. HCM, ĐH Mỹ thuật TP. HCM. Thí sinh bắt buộc phải nộp phiếu điểm thi các môn Năng khiếu trước ngày 14/6/2023 (hình thức nộp: trực tuyến trên trang xettuyen.hcmute.edu.vn).

Điểm ưu tiên theo đối tượng: thí sinh khai trên hệ thống; Điểm ưu tiên khu vực: nhà trường sử dụng bảng mã khu vực do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

4. Thời gian nộp hồ sơ tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng, xét học bạ THPT

- Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển online hoàn toàn. Thí sinh chỉ cần thao tác và tải bản chụp Học bạ THPT của 5 học kỳ; Giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ anh văn (nếu có) lên hệ thống xét tuyển của trường, không phải in ra và không phải nộp hồ sơ xét tuyển qua bưu điện về trường.

- Đăng ký thông tin xét tuyển và nộp hồ sơ tại <http://xettuyen.hcmute.edu.vn> với các ngành ở phụ lục 1, tổ hợp theo phụ lục 3 (có hướng dẫn chi tiết từng bước khi làm hồ sơ) hoặc tại <http://xettuyenqt.hcmute.edu.vn> đối với các ngành liên kết đào tạo Quốc tế ở phụ lục 2. Thí sinh tự chịu trách nhiệm về những thông tin đã đăng ký, nếu phát hiện gian lận thì kết quả xét tuyển sẽ bị hủy bỏ và bị xử lý theo quy chế và pháp luật hiện hành.

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển: từ ngày 01/3/2023 đến hết ngày 06/6/2023. Ngày 30/6/2023: công bố kết quả học sinh đủ điều kiện vào học tại trường (sẽ chính thức khi học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT) trên Facebook: Tuyển sinh ĐH SPKT TPHCM và trên trang tuyển sinh: <http://xettuyen.hcmute.edu.vn/#/home>

- Mỗi thí sinh được đăng ký nhiều diện nếu thỏa điều kiện, mỗi diện xét tối đa 20 nguyện vọng (các nguyện vọng được xét theo thứ tự ưu tiên, nguyện vọng 1 là ưu tiên cao nhất), mỗi mã ngành chỉ đăng ký một tổ hợp có điểm cao nhất.

- Phí xét tuyển: 15.000đ/1 nguyện vọng, 100% nộp qua tài khoản theo thông tin sau:

+ Tên đơn vị thụ hưởng: **Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;**

+ Số tài khoản: **3141.000.4123270**

+ Ngân hàng **TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Đông Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh;**

+ Nội dung chuyển khoản (theo cú pháp): [**Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân của thí sinh**] [**Họ tên và của thí sinh**] [**Nộp lệ phí xét tuyển nguyện vọng**]

(Ví dụ: 311239612 NGUYỄN VĂN A Nộp lệ phí xét tuyển nguyện vọng).

- Hồ sơ được xét khi nhà trường nhận đủ tiền lệ phí xét tuyển các nguyện vọng; không hoàn trả lệ phí xét tuyển sau khi thí sinh đã nộp lệ phí xét tuyển và được xác nhận.

5. Xét bằng Điểm thi Đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Phương thức Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2023 của ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh trên cổng thông tin của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Thí sinh đăng ký vào Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (mã trường SPK) cùng lúc làm hồ sơ dự thi đánh giá năng lực.

6. Xét bằng Điểm thi tốt nghiệp THPT 2023

Phương thức Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Trung học phổ thông năm 2023 vẫn tiến hành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (mã trường SPK) lên hệ thống theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

7. Quy đổi điểm tiếng Anh

Thí sinh có chứng chỉ IELTS và tương đương từ 4.5 trở lên có thể sử dụng để quy đổi điểm tiếng Anh để xét tuyển các tổ hợp có môn tiếng Anh thông qua hệ thống quy đổi của Nhà trường (áp dụng cho: ưu tiên xét tuyển, xét tuyển bằng học bạ THPT, điểm thi tốt nghiệp THPT 2023).

IELTS	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	≥ 7.0
Điểm tiếng Anh quy đổi cho các ngành	7,5	8,0	8,5	9,0	9,5	10

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ tiếng Anh tương đương ở phụ lục 4.

8. Chính sách khuyến khích tài năng

- Cấp học bổng khuyến tài cho thí sinh trúng tuyển có tổng điểm thi THPT 2023 (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng) của 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên, cứ mỗi điểm thưởng 1.000.000đ. Mỗi ngành chọn 1 thí sinh có điểm cao nhất.

- Cấp học bổng học kỳ đầu tiên: có giá trị bằng 50% học phí cho thí sinh đến từ các trường chuyên, năng khiếu; 50% nữ học 11 ngành kỹ thuật (*); 25% nữ học 8 ngành kỹ thuật (**). Các học kỳ tiếp theo thì căn cứ vào kết quả học tập của học kỳ trước đó để xét giảm học phí.

- Thí sinh đã có anh, chị em ruột là sinh viên của trường sẽ được giảm 20% học phí trong toàn khóa học.

- Năm 2023 Trường dành 36 tỷ đồng để cấp học bổng cho sinh viên.

9. Liên hệ và tiếp nhận thông tin tuyển sinh

Phòng Tuyển sinh và công tác sinh viên - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, Số 01 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.3722.5724; 028.3722.2764; Facebook: Tuyển sinh ĐH SPKT TPHCM

Email: tuyensinh@hcmute.edu.vn; Website: tuyensinh.hcmute.edu.vn

Nơi nhận:

- Các thành viên HĐTS 2023;
- Các Cơ quan truyền thông, các Sở GDĐT;
- Các trường THPT;
- Đăng Website; Fanpage;
- Lưu: VT, TS&CTSV (3.000b).



PGS.TS Lê Hiếu Giang

PHỤ LỤC 1
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2023 CỦA TRƯỜNG ĐH SPKT TP. HCM
(Kèm theo Thông báo số: 245/TB-ĐHSPKT, ngày 13/02/2023 của Trường ĐH SPKT TP. HCM)

TT	Tên ngành đào tạo Cấp học bổng học kỳ 1 năm học đầu tiên: bằng 50% học phí cho nữ học 10 ngành kỹ thuật (*); 25% nữ học 8 ngành kỹ thuật (**)	Hệ đại trà	Hệ chất lượng cao dạy bằng tiếng Việt	Hệ chất lượng cao dạy bằng tiếng Anh	Tổ hợp môn xét tuyển (in đậm là môn chính nhân hệ số 2)
		Mã ngành	Mã ngành	Mã ngành	
1	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử **	7510301D	7510301C	7510301A	Toán, Lý, Hóa. Toán, Lý, Anh. Toán, Văn, Anh. Toán, Anh, Khoa học tự nhiên (KHTN).
2	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302D	7510302C	7510302A	
3	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao Việt - Nhật)		7510302N		
4	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	7480108D	7480108C	7480108A	
5	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**	7510303D	7510303C	7510303A	
6	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) **	7520212D			
7	Hệ thống nhúng và IoT**	7480118D			
8	Robot và trí tuệ nhân tạo *	7510209D			
9	Công nghệ chế tạo máy *	7510202D	7510202C	7510202A	
10	Công nghệ chế tạo máy * (CLC Việt - Nhật)		7510202N		
11	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử *	7510203D	7510203C	7510203A	
12	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí *	7510201D	7510201C	7510201A	
13	Kỹ thuật công nghiệp *	7520117D			
14	Kỹ nghệ gỗ và nội thất **	7549002D			
15	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng*	7510102D	7510102C	7510102A	
16	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông *	7580205D			
17	Quản lý xây dựng **	7580302D			
18	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng *	7510106D			
19	Quản lý và vận hành hạ tầng **	7840110D			
20	Công nghệ Kỹ thuật ô tô *	7510205D	7510205C	7510205A	
21	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt *	7510206D	7510206C	7510206A	
22	Năng lượng tái tạo **	7510208D			
23	Công nghệ thông tin	7480201D	7480201C	7480201A	
24	An toàn thông tin	7480202D			
25	Kỹ thuật dữ liệu	7480203D			
26	Quản lý công nghiệp	7510601D	7510601C	7510601A	
27	Kế toán	7340301D	7340301C		
28	Thương mại điện tử	7340122D	7340122C		
29	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605D			
30	Kinh doanh Quốc tế	7340120D			
31	Công nghệ may	7540209D	7540209C		
32	Công nghệ Kỹ thuật in	7510801D	7510801C		
33	Luật	7380101D	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Văn, Sử, Địa; Văn, Toán, Anh.		
34	Thiết kế đồ họa	7210403D	Văn, Văn DT, Văn TT; Toán, Văn, Văn TT; Toán, Anh, Văn TT; Văn, Anh, Văn TT.		
35	Kiến trúc	7580101D	Toán, Văn, Văn DT; Toán, Lý, Văn DT; Toán, Anh, Văn DT; Văn, Anh, Văn DT.		
36	Kiến trúc nội thất	7580103D			
37	Công nghệ vật liệu	7510402D	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, Anh, KHTN.		
38	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	7510406D	7510406C		Toán, Lý, Hóa, Toán, Hóa, Sinh. Toán, Hóa, Anh. Toán, Anh, KHTN.
39	Công nghệ thực phẩm	7540101D	7540101C	7540101A	
40	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	7510401D	7510401C		
41	Quản trị NH và DV ăn uống	7810202D	Toán, Lý, Hóa; Toán, Văn, Anh; Toán, Lý, Anh; Toán, Hóa, Anh.		
42	Thiết kế thời trang	7210404D	Toán, Anh, Văn TT; Toán, Văn, Văn TT; Toán, Văn DT, Văn TT; Văn, Văn DT, Văn TT.		
43	Sư phạm tiếng Anh	7140231D			Toán, Văn, Anh. Toán, Anh, KHXH
44	Ngôn ngữ Anh	7220201D			

PHỤ LỤC 2
CÁC NGÀNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO QUỐC TẾ NĂM 2023 CỦA TRƯỜNG ĐH SPKT TP. HCM
(Kèm theo Thông báo số: 245/TB-ĐHSPKT, ngày 13/02/2023 của Trường ĐH SPKT TP. HCM)

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Lộ trình và Chỉ tiêu tuyển sinh	Cấp bằng	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Kỹ thuật Điện – Điện tử	7520202QS	- 3 năm đầu học tại SPKT (Năm nhất học Tiếng Anh). - 1 năm cuối học tại ĐH Northampton hoặc học tại SPKT. - Chỉ tiêu: 100.	Đại học Sunderland, (Anh Quốc) .	Toán, Lý, Hóa (A00). Toán, Lý, Anh (A01). Toán, Văn, Anh (D01). Toán, Anh, Khoa học tự nhiên (D90)
2	Quản trị Kinh doanh	7340101QS			
3	Kế toán và Quản trị Tài chính	7340303QS			
4	Logistics và Tài chính Thương mại	7510606QN	- 3 năm đầu học tại SPKT (Năm nhất học Tiếng Anh). - 1 năm cuối học tại ĐH Northampton hoặc học tại SPKT. - Chỉ tiêu: 100.	Đại học Northampton, (Anh Quốc).	
5	Kế toán Quốc tế	7340301QN			
6	Quản trị Kinh doanh	7340101QN			
7	Kỹ thuật Cơ Điện tử	7520114QT	- 2 năm đầu học tại SPKT. - 2 năm sau học tại ĐH Tongmyong. - Chỉ tiêu: 50.	Đại học Tongmyong, (Hàn Quốc).	
8	Kỹ thuật Cơ khí	7520103QT			
9	Công nghệ Thông tin	7480201QT			
10	Quản trị Kinh doanh	7340101QK	- 2 năm đầu học tại SPKT. - 2 năm sau học tại ĐH Kettering. - Chỉ tiêu: 50.	Đại học Kettering, (Mỹ).	
11	Kỹ thuật Điện – Điện tử	7520202QK			
12	Kỹ thuật Cơ khí	7520103QK			
13	Kỹ thuật Máy tính	7480106QK			
14	Kỹ thuật Chế tạo máy và Công nghiệp	7520119QK	- 2 năm đầu học tại SPKT. - 2 năm sau học tại ĐH Adelaide. - Chỉ tiêu: 50.	Đại học Adelaide (Úc).	
15	Kỹ thuật Xây dựng	7580201QA			
16	Công nghệ Thông tin	7480201QA			

PHỤ LỤC 3
BẢNG MÔN THI CỦA CÁC TỔ HỢP

(Kèm theo Thông báo số: 245/TB-ĐHSPKT, ngày 13/02/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM)

Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
A00	Toán	Vật lý	Hóa học
A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
B00	Toán	Hóa học	Sinh học
C00	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
D07	Toán	Hóa học	Tiếng Anh
D14	Ngữ văn	Lịch sử	Tiếng Anh
D15	Ngữ văn	Địa lý	Tiếng Anh
D90	Toán	Tiếng Anh	Khoa học tự nhiên
D96	Toán	Tiếng Anh	Khoa học xã hội
V01	Toán	Ngữ văn	Vẽ trang trí
V02	Toán	Tiếng Anh	Vẽ trang trí
V03	Toán	Ngữ văn	Vẽ đầu tượng
V04	Toán	Vật lý	Vẽ đầu tượng
V05	Toán	Tiếng Anh	Vẽ đầu tượng
V06	Ngữ văn	Tiếng Anh	Vẽ đầu tượng
V07	Ngữ văn	Vẽ đầu tượng	Vẽ trang trí
V08	Ngữ văn	Tiếng Anh	Vẽ trang trí

PHỤ LỤC 4

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ tiếng Anh tương đương
(Kèm theo Thông báo số: 245/TB-ĐHSPKT, ngày 13/02/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM)

Chứng chỉ/Văn bằng	Thang điểm	Điểm IELTS	Điểm quy đổi
TOEFL iBT	35 - 39	4.5	7,5
	40 - 45	5.0	8,0
	46 - 61	5.5	8,5
	62 - 77	6.0	9,0
	78 - 93	6.5	9,5
	94 trở đi	7.0	10
TOEFL ITP	466 - 482	4.5	7,5
	483 - 499	5.0	8,0
	500 trở đi	5.5	8,5
Cambridge Linguaskill	146 - 152	4.5	7,5
	153 - 159	5.0	8,0
	160 - 165	5.5	8,5
	166 - 172	6.0	9,0
	173 - 179	6.5	9,5
	180 trở đi	7.0	10
Cambridge Assessment	PET	4.5	7,5
	FCE	6.0	9,0
	Business Preliminary	4.5	7,5
	Business Vantage	6.0	9,0
VSTEP	B1	4.5	7,5
	B2	6.0	9,0

Ghi chú: theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 387/ĐHSPKT-TS&CTSV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2023

V/v: Hướng dẫn xét chọn học sinh ưu tiên xét tuyển
thăng vào đại học chính quy năm 2023 theo diện
trường THPT ký kết hợp tác

Kính gửi: Ban Giám hiệu các trường Trung học Phổ thông

Căn cứ Mục III.1 của Biên bản Ghi nhớ Hợp tác hướng nghiệp, tuyển sinh – đào tạo
– nghiên cứu khoa học giữa trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh với các
trường Trung học Phổ thông.

Hội đồng Tuyển sinh trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh kính gửi
Ban Giám hiệu trường THPT thông báo Hướng dẫn xét chọn học sinh được ưu tiên xét
tuyển thăng vào hệ đại học chính quy năm 2023 theo diện trường THPT ký kết hợp tác như
sau:

1. Đối tượng và các tiêu chí xét tuyển

Học sinh có kết quả học tập giỏi nhất trường, tốt nghiệp Trung học phổ thông năm
2023, có nguyện vọng học tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, xét
theo điểm trung bình học bạ (ĐTBHB) Trung học phổ thông trong 5 học kỳ theo tổ hợp
của từng môn (trừ học kỳ 2 lớp 12), ưu tiên học sinh có giải học sinh giỏi, giải nghiên cứu
Khoa học kỹ thuật, ... cấp tỉnh trở lên, theo nhóm trường và nhóm ngành, cụ thể như sau:

Nhóm trường THPT	Điều kiện xét tuyển (ĐTBHB 5 học kỳ từng môn)		
	Ngành CN thông tin; Sư phạm Anh.	CNKT điều khiển và tự động hoá; CN Kỹ thuật ô tô; Logistic và quản lý chuỗi cung ứng.	Các ngành còn lại.
THPT chuyên, Tốp 200	7,5	7,25	7,0
Trường THPT còn lại	8,0	7,75	7,5

2. Cách thức xét chọn

Học sinh có nguyện vọng tham gia xét tuyển vào diện liên kết, liên hệ Ban Giám
hiệu các Trường THPT có ký kết hợp tác với Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ
Chí Minh để đăng ký xét chọn. Ban Giám hiệu các trường THPT căn cứ vào các tiêu chí
và chỉ tiêu phân bổ cho từng trường (Phụ lục 1), xét chọn, lập danh sách giới thiệu theo
mẫu (Phụ lục 2) và cung cấp cho thí sinh để chụp hình upload lên hệ thống khi làm hồ sơ
xét tuyển tại website: xettuyen.hcmute.edu.vn; Theo diện “**Ưu tiên xét tuyển thí sinh
thuộc các trường THPT có ký liên kết với ĐH SPKT**”, đồng thời chuyển danh sách về

cho Phòng Tuyển sinh và công tác sinh viên, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh theo địa chỉ: Số 1 Võ Văn Ngân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0946 939 128 (Thầy Tùng).

Đối với những ngành có số lượng chỉ tiêu ít nhưng có số lượng thí sinh đăng ký vượt chỉ tiêu được phân bổ, Hội đồng Tuyển sinh nhà trường sẽ xem xét để đưa ra chỉ tiêu xét tuyển cho phù hợp.

*** Thí sinh nộp hồ sơ diện liên kết vẫn có thể đăng ký xét tuyển bằng học bạ THPT vào các diện khác nếu đủ điều kiện.**

3. Thời gian nhận hồ sơ: Hồ sơ các trường gửi về trước 16 giờ ngày 06/6/2023; Trường ĐH SPKT TP. HCM dự kiến sẽ công bố kết quả ngày 30/6/2023 trên website: tuyensinh.hcmute.edu.vn.

4. Lệ phí xét tuyển

Mỗi học sinh đăng ký tối thiểu 3 nguyện vọng, phí xét tuyển: 15.000đ/1 nguyện vọng. Nộp qua tài khoản: **31410004123270** – Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Đông Sài Gòn – đơn vị thụ hưởng: Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM; Nội dung: **Số chứng minh nhân dân của thí sinh/căn cước công dân – Họ và tên của thí sinh – Nộp lệ phí xét tuyển nguyện vọng.** Hồ sơ được xét khi nhà trường nhận đủ tiền lệ phí xét tuyển các nguyện vọng; không hoàn trả lệ phí xét tuyển sau khi thí sinh đã nộp lệ phí xét tuyển và được xác nhận.

5. Thông tin liên hệ

- Thầy Tùng: 0946 939 128; Email: tungnh@hcmute.edu.vn
- Thầy Khanh: 0983 621 725; Email: huukhanhch@hcmute.edu.vn
- Thầy Thương: 090204.3979. Email: thuongtt@hcmute.edu.vn

Trên đây là một số hướng dẫn, cách thức xét chọn học sinh ưu tiên xét tuyển thẳng vào đại học chính quy theo diện trường THPT ký kết hợp tác. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh kính mong được sự hỗ trợ từ Ban Giám hiệu các trường Trung học phổ thông tổ chức triển khai xét chọn đúng đối tượng, tiêu chí và chỉ tiêu, giúp nhà trường hoàn thành tốt công tác tuyển sinh năm học 2023 - 2024.

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐTS;
- Lưu: VT, TS&CTSV (200 bản).



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS Lê Hiếu Giang

PHỤ LỤC 1

CHỈ TIÊU HỒ SƠ XÉT TUYỂN THẮNG TRƯỜNG THPT

DIỆN KÝ KẾT NĂM 2023

(Kèm theo công văn số: 387 /ĐHSPKT-TS&CTSV ngày 06 tháng 3 năm 2023)

TT	Tỉnh/thành phố	Mã trường	Tên trường	Sĩ số lớp 12	Top 200	Chỉ tiêu 2023
1	An Giang	51016	THPT Chu Văn An	X	X	6
2	An Giang	51002	THPT Chuyên Thoại Ngọc Hầu	400	C	10
3	An Giang	51008	THPT Chuyên Thủ Khoa Nghĩa	500	C	10
4	An Giang	51103	THPT Nguyễn Sinh Sắc			3
5	An Giang	51013	THPT Tân Châu			3
6	An Giang	51067	THPT Nguyễn Quang Diêu			3
7	Bà Rịa - Vũng Tàu	52004	THPT Chuyên Lê Quý Đôn		C	10
8	Bà Rịa - Vũng Tàu	52005	THPT Nguyễn Huệ			7
9	Bà Rịa-Vũng Tàu	52015	THPT Hòa Bình	320		3
10	Bà Rịa-Vũng Tàu	52024	THPT Minh Đạm	351		4
11	Bà Rịa-Vũng Tàu	52011	THPT Nguyễn Bình Khiêm	311		3
12	Bà Rịa-Vũng Tàu	52043	THPT Phú Mỹ	493		5
13	Bà Rịa-Vũng Tàu	52021	THPT Trần Văn Quan	311		3
14	Bà Rịa-Vũng Tàu	52013	THPT Xuyên Mộc	292		3
15	Bà Rịa-Vũng Tàu	52002	THPT Trần Nguyên Hãn	531		5
16	Bà Rịa-Vũng Tàu	52001	THPT Vũng Tàu	638	X	12
17	Bà Rịa-Vũng Tàu	52003	THPT Đinh Tiên Hoàng	580		9
18	Bà Rịa-Vũng Tàu	52009	THPT Châu Thành	360	X	8
19	Bà Rịa-Vũng Tàu	52029	THPT Nguyễn Trãi			3
20	Bà Rịa-Vũng Tàu	52010	THPT Bà Rịa			5
21	Bà Rịa-Vũng Tàu	52025	THPT Võ Thị Sáu			3
22	Bến Tre	56010	THPT Chê-Ghêvara	650		6
23	Bến Tre	56020	THPT Phan Thanh Giản	357	X	8
24	Bến Tre	56002	THPT Nguyễn Đình Chiểu	450		8
25	Bến Tre	56014	THPT Phan Văn Trị	308		3
26	Bến Tre	56044	THPT Đoàn Thị Điểm			3
27	Bến Tre	56063	THPT Nguyễn Trãi			3
28	Bến Tre	56030	THPT Chuyên Bến Tre			10
29	Bến Tre	56008	THPT Trương Vĩnh Ký			3
30	Bình Định	37004	THPT Hùng Vương	720		7
31	Bình Định	37031	THPT Số 1 Phù Mỹ	300		5
32	Bình Định	37026	THPT Số 1 Phù Cát	434		6
33	Bình Định	37028	THPT Số 3 Phù Cát	323		5
34	Bình Định	37091	THPT Chuyên Chu Văn An	167	C	10
35	Bình Định	37003	THPT Chuyên Lê Quý Đôn		C	10
36	Bình Định	37001	Quốc Học Quy Nhơn		X	7
37	Bình Định	37022	THPT Tây Sơn			5
38	Bình Định	37017	THPT Số 3 An Nhơn			5

TT	Tỉnh/thành phố	Mã trường	Tên trường	Sĩ số lớp 12	Top 200	Chỉ tiêu 2023
39	Bình Định	37016	THPT Số 2 An Nhơn			5
40	Bình Định	37012	THPT Nguyễn Diêu			5
41	Bình Định	37011	THPT Số 2 Tuy Phước			5
42	Bình Định	37065	THPT Số 3 Tuy Phước			5
43	BÌNH ĐỊNH	37015	THPT SỐ 1 AN NHƠN			5
44	BÌNH ĐỊNH	37006	THPT TRẦN CAO VÂN			3
45	BÌNH ĐỊNH	37018	THPT HOÀ BÌNH			3
46	BÌNH ĐỊNH	37010	THPT số 1 Tuy Phước			5
47	BÌNH ĐỊNH	37086	THPT NGUYỄN TRẦN			5
48	Bình Dương	44079	THPT Dĩ An		X	10
49	Bình Dương	44074	THPT Trịnh Hoài Đức		X	8
50	Bình Phước	43042	THPT chuyên Bình Long	266	C	10
51	Bình Phước	43005	THPT Hùng Vương	513		10
52	Bình Phước	43003	THPT chuyên Quang Trung			10
53	Bình Thuận	47019	THPT Hùng Vương	580		6
54	Bình Thuận	47006	THPT Lý Thường Kiệt	516		8
55	Bình Thuận	47026	THPT Nguyễn Văn Trỗi	293		3
56	Bình Thuận	47025	THPT Quang Trung	340		3
57	Bình Thuận	47008	THPT Tánh Linh	358		3
58	Bình Thuận	47013	THPT Chuyên Trần Hưng Đạo	340	C	10
59	Bình Thuận	47007	THPT Đức Linh			3
60	Bình Thuận	47002	THPT Tuy phong	370		4
61	Bình Thuận	47009	THPT Hòa Đa	360		4
62	Bình Thuận	47039	THPT Đức Tân			3
63	Đắk Lắk	40011	THPT Cư M'Gar	350		6
64	Đắk Lắk	40059	THPT Thực hành Cao Nguyên	300	X	6
65	Đắk Lắk	40060	THPT Nguyễn Huệ	450		5
66	Đắk Lắk	40024	THPT Chuyên Nguyễn Du		C	10
67	Đắk Lắk	40074	THCS&THPT Đông Du			6
68	Đắk Lắk	40040	THPT Lê Quý Đôn			3
69	Đắk Lắk	40003	THPT Chu Văn An			3
70	Đắk Nông	63007	THPT Trần Hưng Đạo	390		4
71	Đắk Nông	63037	THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh		C	10
72	Đồng Nai	48038	THCS-THPT Ngọc Lâm	270		3
73	Đồng Nai	48033	THPT Đoàn Kết	400		4
74	Đồng Nai	48043	THPT Nguyễn Hữu Cánh	338		6
75	Đồng Nai	48006	THPT Nguyễn Trãi	398	X	8
76	Đồng Nai	48021	THPT Xuân Lộc	541		7
77	Đồng Nai	48044	THPT Lê Quý Đôn	376		4
78	Đồng Nai	48053	THPT Trần Biên	600	X	12
79	Đồng Nai	48003	THPT Ngô Quyền	430	X	8
80	Đồng Nai	48007	THPT Lê Hồng Phong	500		7
81	Đồng Nai	48011	THPT Thống Nhất A			5
82	Đồng Nai	48001	THPT Chuyên Lương Thế Vinh		C	10
83	Đồng Nai	48048	THPT Phước Thiện			3

TT	Tỉnh/thành phố	Mã trường	Tên trường	Sĩ số lớp 12	Top 200	Chỉ tiêu 2023
84	Đồng Nai	48027	THPT Nhơn Trạch			3
85	Đồng Nai	48035	THPT Vĩnh Cửu			3
86	Đồng Nai	48047	THPT Bùi Thị Xuân			5
87	Đồng Tháp	50025	THPT Cao Lãnh 2	300		3
88	Đồng Tháp	50034	THPT Tam Nông	300		3
89	Đồng Tháp	50023	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu	279	C	10
90	Đồng Tháp	50016	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu	320	C	10
91	Đồng Tháp	50047	THCS&THPT Tân Thành			3
92	Đồng Tháp	50101	THCS&THPT Giồng Thị Đam			3
93	Đồng Tháp	50045	THPT Tân Hồng			3
94	Đồng Tháp	50014	THPT TP. Sa Đéc			5
95	Gia Lai	38001	THPT Pleiku	584		8
96	Gia Lai	38031	THPT Nguyễn Trãi	350		4
97	Gia Lai	38005	THPT chuyên Hùng Vương			10
98	Gia Lai	38002	THPT Phan Bội Châu			8
99	Gia Lai	38045	THCS&THPT Y Đôn			3
100	Khánh Hoà	41041	THPT Ngô Gia Tự	507		5
101	Khánh Hoà	41012	THPT Nguyễn Trãi	500		8
102	Khánh Hoà	41030	THPT Phan Bội Châu	558		6
103	Khánh Hoà	41010	THPT Tô Văn Ôn	354		3
104	Khánh Hoà	41029	THPT Trần Bình Trọng	497		5
105	Khánh Hoà	41028	THPT Trần Hưng Đạo	457		5
106	Khánh Hoà	41015	THPT Lý Tự Trọng			5
107	Kiên Giang	54002	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	335	C	10
108	Lâm Đồng	42021	THPT Di Linh	354		3
109	Lâm Đồng	42041	THPT Lê Hồng Phong - Di Linh	323		3
110	Lâm Đồng	42043	THPT Tân Hà - Lâm Hà	287		3
111	Lâm Đồng	42042	THPT thị trấn Đạm Ri	122		3
112	Lâm Đồng	42002	THPT Trần Phú		X	8
113	Long An	49008	THPT Rạch Kiến			6
114	Long An	49006	THPT Nguyễn Hữu Thọ			6
115	Long An	49060	THPT Chuyên Long An		C	10
116	Long An	49059	THCS&THPT Lương Hòa			3
117	Long An	49010	THPT CẦN GIUỘC			3
118	Long An	49007	THPT Cần Đước			3
119	Long An	49004	THPT Tân Trụ			3
120	Ninh Thuận	45017	THPT chuyên Lê Quý Đôn		C	10
121	Ninh Thuận	45022	THPT Phan Bội Châu	95		2
122	Ninh Thuận	45004	THPT An Phước	400		4
123	Ninh Thuận	45001	THPT Nguyễn Trãi			8
124	Phú Yên	39008	THPT Lê Hồng Phong	602		12
125	Phú Yên	39006	THPT Lê Trung Kiên	480		11
126	Phú Yên	39007	THPT Ngô Gia Tự	420		5
127	Phú Yên	39001	THPT Nguyễn Huệ	643		12
128	Phú Yên	39002	THPT Trần Quốc Tuấn	547		10

TT	Tỉnh/thành phố	Mã trường	Tên trường	Sĩ số lớp 12	Top 200	Chỉ tiêu 2023
129	Phú Yên	39005	THPT Chuyên Lương Văn Chánh	320	C	10
130	Phú Yên	39014	THPT Lê Lợi			3
131	Phú Yên	39011	THPT Trần Phú			3
132	Phú Yên	39012	THPT Phan Đình Phùng			3
133	Phú Yên	39013	THPT Phan Chu Trinh			3
134	Phú Yên	39038	THPT Tôn Đức Thắng			3
135	Phú Yên	39010	THPT Lê Thành Phương			3
136	Phú Yên	39029	THPT Trần Suyền			3
137	Quảng Ngãi	35011	THPT Trần Quốc Tuấn	621		9
138	Quảng Ngãi	35013	THPT chuyên Lê Khiết	390	C	10
139	Quảng Ngãi	35033	THPT Số 1 Đức Phổ	356		7
140	Quảng Ngãi	35003	THPT Bình Sơn			10
141	Quảng Ngãi	35031	THPT Trần Quang Diệu			7
142	Quảng Ngãi	35019	THPT Số 1 Tư Nghĩa			7
143	Quảng Ngãi	35008	THPT Võ Nguyên Giáp			10
144	Quảng Ngãi	35028	THPT số 2 Mộ Đức			4
145	Quảng Ngãi	35029	THPT Phạm Văn Đồng			4
146	Quảng Ngãi	35024	THPT Số 1 Nghĩa Hành			4
147	Sóc Trăng	59003	THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai		C	10
148	Tiền Giang	53019	THPT Chợ Gạo	610		12
149	Tiền Giang	53028	THPT Gò Công Đông	541		6
150	Tiền Giang	53015	THPT Nguyễn Đình Chiểu	652	X	12
151	Tiền Giang	53011	THPT Vĩnh Kim	462		5
152	Tiền Giang	53016	THPT Chuyên Tiền Giang		C	10
153	Tiền Giang	53025	THPT Trương Định			6
154	Tp. Hồ Chí Minh	02070	THPT Nguyễn Hữu Huân	614	X	12
155	Tp. Hồ Chí Minh	02068	THPT Phú Nhuận	774	X	15
156	Tp. Hồ Chí Minh	02072	THPT Thủ Đức	720		15
157	Tp. Hồ Chí Minh	02054	THPT Trần Hưng Đạo	877		15
158	Tp. Hồ Chí Minh	02048	THPT Võ Trường Toản	642		10
159	TP. Hồ Chí Minh	02266	THPT An Dương Vương		X	6
160	TP. Hồ Chí Minh	02269	THPT Thành Nhân		X	8
161	TP. Hồ Chí Minh	02001	THPT Trưng Vương		X	8
162	TP. Hồ Chí Minh	02105	THPT Dương Văn Thi			3
163	TP. Hồ Chí Minh	02245	THCS&THPT Nguyễn Khuyến			5
164	TP. Hồ Chí Minh	02036	THPT Nguyễn Huệ			10
165	TP. Hồ Chí Minh	02270	THCS&THPT Nam Việt			2
166	TP. Hồ Chí Minh	02055	THPT Nguyễn Thượng Hiền			6
167	TP. Hồ Chí Minh	02112	THPT Linh Trung			5
168	Tây Ninh	46003	THPT chuyên Hoàng Lê Kha		C	10
169	Tây Ninh	46058	THPT Lý Thường Kiệt			4
170	Tây Ninh	46005	THPT Tây Ninh			4

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2023

Kính gửi: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM.
DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THÁNG NĂM 2023
DIỆN CÁC TRƯỜNG THPT CÓ KÝ KẾT HỢP TÁC
(PHỤ LỤC 2)

Số TT	Họ và tên	Số CMND/CCCD	Ngày sinh	Ngành xét tuyển		Tổng ĐTB của 05 học kỳ (**)	Số điện thoại liên hệ
				Mã ngành	Tên ngành		
1							
2							
3							

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

HIỆU TRƯỞNG

Ghi chú:

Kính đề nghị quý trường lập danh sách giới thiệu ký đóng dấu và cung cấp cho thí sinh để chụp ảnh upload lên hệ thống khi làm hồ sơ xét tuyển, đồng thời gửi về: Phòng Tuyển sinh và Công tác SV, Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, số 1, Võ Văn Ngân, TP. Thủ Đức, TP. HCM. Thông tin liên hệ: Thầy Tùng: 0946 939 128 - email: tungnh@hcmute.edu.vn; Thầy Khanh: 0983 621 725 - email: huukhanhch@hcmute.edu.vn; Thầy Thường: 0902 043 97 - email: thuongtt@hcmute.edu.vn.
(**) Tổng ĐTB của 05 học kỳ là tổng điểm trung bình 05 học kỳ (không tính HK 2 lớp 12) của 03 môn theo tổ hợp xét tuyển (ví dụ: ĐTB 05 học kỳ của các môn lần lượt là: 8.5; 8.0; 8.2 thì ĐTB 05 HK là: $8.5 + 8.0 + 8.2 = 24.7$)